



# NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA HỘ GIA ĐÌNH DI CƯ: MINH HỌA QUA CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2014 VÀ 2016

Nguyễn Thị Phương Thảo\*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này xem xét tình trạng nghèo đa chiều ở hộ gia đình có người di cư tại nơi đi (nơi xuất cư) ở Việt Nam bằng phương pháp Alkire và Foster từ dữ liệu hộ gia đình từ “Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2014 và 2016”. Nghèo được phân tích theo năm chiều bao gồm giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Kết quả cho thấy nghèo đói đa chiều đã giảm nhẹ trong giai đoạn 2014-2016. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao gấp đôi so với tỷ lệ hộ nghèo dựa trên thu nhập/chi tiêu. Mặt khác, ở hộ di cư, tỷ lệ hộ tái nghèo và rơi vào nghèo đa chiều cao hơn so với tỷ lệ hộ tái nghèo và rơi vào nghèo đơn chiều. Nghèo đa chiều tập trung vào những đối tượng dễ bị tổn thương như những hộ di cư ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người nghèo đơn chiều và có xu hướng gia tăng ở những đối tượng này. Cuối cùng, sự thiếu hụt về chiều “Điều kiện sống” đóng góp lớn nhất vào chỉ số nghèo đa chiều chung trong khi thiếu hụt về chiều “Tiếp cận thông tin” đóng góp ít nhất vào chỉ số nghèo đa chiều chung.

**Từ khóa:** nghèo đa chiều, di cư, mức sống, hộ gia đình

## 1 Đặt vấn đề

Di cư là một hiện tượng xã hội, xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển gồm cả di cư trong nước (di cư nội địa) và di cư quốc tế (di cư ra nước ngoài). Tại Việt Nam đã có những cuộc di cư lớn xảy ra trong lịch sử do nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, từ sau Đổi Mới, di cư chủ yếu là di cư trong nước được đánh giá là do phân bố lại lao động, tìm kiếm việc làm và giảm nghèo. Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015 [8] cho thấy cả nước có trên 12 triệu người di cư, tương đương 13,6% dân số.

Di cư mang lại tác động tích cực lẫn tiêu cực cho nền kinh tế, cho xã hội tại nơi đi và nơi đến đặc biệt là trong vấn đề nghèo đói. Một mặt, di dân là một nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển, giảm nghèo chủ yếu theo chiều tiền tệ (thu nhập hoặc chi tiêu) [9], tăng tốc đô thị hoá và là một động lực tăng trưởng quan trọng cho các đô thị [7]. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng di cư mang lại cho các hộ gia đình những lợi ích trực tiếp và gián tiếp: trực tiếp bằng cách tăng thu nhập và tiêu dùng gia đình của họ tại nơi đi nhờ tiền gửi và từ đó có thể giảm nghèo ở các khu vực này; và gián tiếp bằng cách cải thiện vốn xã hội và mức sống ở những khu vực mà

\* Liên hệ: [nguyenthiphuongthao.hce@gmail.com](mailto:nguyenthiphuongthao.hce@gmail.com)

người di cư đã rời đi. Tại Việt Nam, các nghiên cứu cho thấy đại đa số những người di cư được hưởng lợi về mặt kinh tế từ di chuyển bằng việc tăng thu nhập cho bản thân cũng như gia đình/người thân của họ (thông qua tiền gửi) [8].

Mặc dù di cư được đánh giá là một nhân tố thiết yếu giúp giảm nghèo và phát triển nhưng vẫn còn không ít những tác động tiêu cực, nhất là đối với di cư tự phát (hay còn gọi là di cư tự do). Di cư đã gây áp lực lên an ninh và an toàn tại các thành phố có người di cư đến vì cơ sở hạ tầng và các hệ thống dịch vụ công ngày càng trở nên quá tải. Đô thị hóa và di cư đến các thành phố đã làm tăng bất bình đẳng giữa dân số đô thị và nông thôn, giữa người di cư và người dân địa phương, tạo áp lực cho những người ở lại (bố mẹ và con cái của người di cư) cũng như cộng đồng dân cư tại nơi đi (di cư lao động có kiến thức, tay nghề và sức khỏe tốt là những mất mát cho khu vực nông thôn). Mặc dù tiền gửi là nguồn tài chính quan trọng cải thiện sự nghèo đói (theo cả chiều tiền tệ và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản) của hộ di cư nhưng số tiền hộ nhận được từ người di cư có thể vẫn không đủ để giúp hộ cải thiện được chất lượng cuộc sống vì đa phần hộ di cư thường là những hộ nghèo (đặc biệt là những hộ có người di cư vì việc làm). Hộ gia đình có người di cư phải đối mặt với những khó khăn liên quan đến những người bị bỏ lại phía sau như trẻ em (tiếp cận giáo dục cho trẻ; tình trạng đến trường của trẻ cũng như lao động trẻ em – thường là những công việc gia đình không được trả công), chăm sóc người già... Di cư cũng tạo ra những chi phí xã hội và kinh tế đáng kể cho người di cư vì xa rời mạng lưới hỗ trợ. Những chi phí này làm giảm khả năng tham gia của người nhập cư vào các hoạt động xã hội và thường ngăn cản họ tiếp cận các dịch vụ xã hội chẳng hạn như y tế và giáo dục bình đẳng như dân địa phương [11]. Di cư còn bị chỉ trích do sự gia tăng lao động di cư khiến cho cơ hội việc làm và tiền công của người địa phương kỹ năng thấp ngày càng xấu đi do sự gia tăng cạnh tranh việc làm, và kết quả là làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tại nơi đến [11]. Ngoài ra, nền kinh tế nơi có người di cư đến còn phải đối mặt với gánh nặng tài chính gia tăng, chi phí sinh hoạt đắt đỏ và dịch vụ công bị quá tải do sự gia tăng dân số di cư [11]. Nói cách khác, người di cư thường trở thành một phần của một cộng đồng dễ bị tổn thương, những người gặp khó khăn, từ đó góp phần mở rộng các khu đô thị nghèo [11]. Một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, không phải là đại diện cho một sinh kế thay thế hấp dẫn, “di cư là một phương sách cuối cùng và do đó có thể làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo, tính dễ bị tổn thương của các hộ gia đình” và “di cư là một phản ứng hạn chế sinh kế nghiêm trọng hơn” [12].

Nghèo, theo cách tiếp cận truyền thống, là cách đo lường dựa vào thu nhập hoặc chi tiêu. Tuy nhiên, hiện nay một phương pháp đo lường bổ sung ngày càng được nhiều nước áp dụng và được nhiều nhà nghiên cứu phân tích là nghèo dựa vào cách tiếp cận đa chiều. Phương pháp phổ biến hiện nay áp dụng để đo lường nghèo đa chiều (NĐC) là phương pháp do Alkire và Foster [1] (gọi tắt là phương pháp AF) xây dựng và được Liên Hiệp Quốc sử dụng để tính toán nghèo đa chiều cho hơn 105 nước. Phương pháp này được giới thiệu lần đầu tiên trong “Báo cáo phát triển con người” năm 2010 của LHQ. Nhận thấy tầm quan trọng của đo lường nghèo

đa chiều, Việt Nam cũng đã chuyển từ phương pháp đo lường nghèo dựa trên cách tiếp cận đơn chiều sang đa chiều bắt đầu áp dụng từ năm 2016 [4].

Tính tới nay, mới chỉ có nghiên cứu của UNDP [11] tiến hành tính toán nghèo đa chiều cho người di cư tại hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dừng lại ở đánh giá nghèo cho vùng đô thị (cụ thể là Hà Nội và T.P. Hồ Chí Minh) mà chưa nghiên cứu cho các tỉnh thành khác và cũng chỉ tập trung ở vùng nhận cư mà không tính toán được cho nơi đi (nơi xuất cư) của người di cư. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm bổ sung sự thiếu hụt trong tính toán cho đối tượng di cư tại 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam thông qua bộ dữ liệu “Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam” (gọi tắt là Khảo sát mức sống) 2014 và 2016 minh họa cho quá trình tính toán và phân tích. Nghiên cứu này chỉ tập trung vào nơi đi (nơi xuất cư) mà không xét tới nơi đến (nơi nhận cư/nhập cư) vì hạn chế của số liệu và cũng chỉ tập trung vào di cư nội địa (di cư trong nước) với dữ liệu của 63 tỉnh/thành phố.

## 2 Tính toán nghèo đa chiều và chỉ tiêu nghiên cứu nghèo đa chiều

### 2.1 Tính toán nghèo đa chiều

Phương pháp Alkire-Foster được áp dụng tính toán lần đầu vào năm 2010 và đến nay đã trở thành phương pháp thu hút sự chú ý lớn của quốc tế. Hiện phương pháp này được 105 nước trên thế giới áp dụng tính toán nghèo đa chiều ở cấp quốc gia trong đó có Việt Nam [4]. Đây là một công cụ đơn giản để đo lường và xếp hạng nghèo đa chiều. Theo đó, AF đề xuất 10 chỉ báo đo lường nghèo đa chiều đại diện cho 3 chiều gồm: giáo dục (Trình độ giáo dục của người lớn, trình trạng đi học của trẻ em), sức khỏe (dinh dưỡng, tử vong trẻ em) và mức sống (nhiên liệu nấu ăn, điện năng, nước sạch, vệ sinh, sàn nhà, sở hữu tài sản). Trọng số của mỗi chiều là 1/3 được chia đều cho các chỉ báo [3].

Chỉ số nghèo đa chiều (MPI – Multi-dimensional Poverty Index) hay còn gọi là chỉ số đếm đầu điều chỉnh (Adjusted Head-count Ratio) là sự kết hợp của hai mảnh ghép thông tin:

Tỷ lệ dân số/hộ thiếu hụt (nghèo) đa chiều hay còn gọi là tỷ lệ đếm đầu đa chiều (Multi-dimensional Head-count Ratio, ký hiệu là  $H$ , còn gọi tắt là tỷ lệ đếm đầu) được tính bằng:  $H = q/n$ . Với  $q$  là số người/hộ nghèo đa chiều và  $n$  là quy mô dân số/tổng số hộ. Giá trị này cho biết có bao nhiêu % số người/hộ được xác định là nghèo đa chiều trong tổng số người/hộ điều tra. Tuy nhiên,  $H$  không phản ánh mức độ hay độ sâu của thiếu hụt của hộ nghèo. Người/hộ nghèo thiếu hụt trong tất cả các chiều hay thiếu hụt  $1/k$  chiều đều là người/hộ nghèo.

Độ sâu của thiếu hụt (nghèo) đa chiều (Intensity of poverty – ký hiệu là  $A$  và tính bằng đơn vị): chính là trung bình tỷ lệ thiếu hụt đã được gia trọng. Giá trị này cho biết những người/hộ nghèo đa chiều bị thiếu hụt trung bình bao nhiêu % số chỉ báo được gia trọng và được

tính theo công thức:  $A = \frac{\sum_{i=1}^n c_i(k)}{q}$ . Với  $c_i(k)$  là điểm số thiếu hụt của cá nhân/hộ  $i$ . Công thức tính

điểm thiếu hụt của hộ  $i$ :  $c_i = \sum_{j=1}^d w_j I_{ij}$ . Giá trị của trọng số phụ thuộc và số chiều và số chỉ báo thành phần của mỗi chiều. Nếu hộ được xác định là thiếu hụt ở chỉ báo  $d$  thì  $I_i = 1$  và  $I_i = 0$  nếu hộ không thiếu hụt ở chỉ báo  $d$ .

Để ước lượng tỷ lệ nghèo thì cần xác định được ngưỡng nghèo ( $k$ ). Một hộ được xác định là nghèo nếu điểm số nghèo là cao hơn ngưỡng nghèo hay  $c_i \geq k$ . Phương pháp Alkire và Foster [1, 2] sử dụng ngưỡng 1/3, nghĩa là một hộ được xác định là nghèo đa chiều khi có ít nhất 1/3 số chỉ báo thiếu hụt được gia trọng (hay có điểm số thiếu hụt từ 0,333 trở lên). Chú ý rằng, khi  $c_i \geq k$  thì  $c_i(k) = c_i$ , nhưng nếu  $c_i < k$  thì  $c_i(k) = 0$ , với  $c_i(k)$  là điểm số thiếu hụt của người/hộ nghèo.

Khi đó

$$MPI = H \times A$$

Giá trị này cho biết, tỷ lệ người/hộ nghèo đa chiều sau khi đã điều chỉnh theo độ sâu của nghèo.  $MPI$  càng cao thì mức độ nghèo đa chiều càng tăng.  $MPI$  không chỉ phản ánh tỷ lệ mà còn phản ánh độ sâu của nghèo đói. Thông tin về  $MPI$  thể hiện rằng ai là người/hộ nghèo và họ nghèo như thế nào.

## 2.2 Các chiều và các chỉ báo đo lường các chiều nghèo đa chiều

Bộ chỉ báo và các chiều nghèo đa chiều theo đề xuất của Bộ lao động thương binh xã hội [3] gồm 10 chỉ báo đo lường cho 5 chiều nghèo nhiều hơn so với phương pháp AF 2 chiều. Trong đó các chỉ báo đo lường chiều y tế được thay thế, đồng thời chiều điều kiện sống có một số chỉ báo khác biệt. Tuy nhiên, theo Bộ lao động thương binh xã hội, trọng số chỉ báo và trọng số chiều vẫn giữ theo nguyên tắc ngang bằng nhau nhưng tính theo tổng điểm số là 100 (mỗi chiều thiếu hụt có số điểm là 20; mỗi chỉ báo thiếu hụt tương ứng với 10 điểm). Nghiên cứu này dựa vào hướng dẫn xây dựng các chiều và các chỉ báo cũng như cách tính toán chỉ số nghèo đa chiều của Alkire và Foster [1, 2] và bộ chỉ báo và các chiều theo đề xuất của Bộ lao động thương binh xã hội [3] cũng như nguồn số liệu hiện có để xác định các chiều và các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ di cư. Theo đó, nghèo đa chiều được đo lường với 5 chiều thông qua 10 chỉ báo với ngưỡng thiếu hụt cũng như trọng số các chiều được tính toán dựa trên nguyên tắc ngang bằng nhau. Theo đó, mỗi chỉ báo thiếu hụt có điểm số là 0,1 và điểm số của mỗi chiều thiếu hụt là 0,2 với các chỉ báo được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1.** Các chiều và chỉ báo của các chiều sử dụng đo lường NĐC cho hộ gia đình di cư tại Việt Nam

STT	Chiều	Chỉ báo từng chiều	Thiếu hụt nếu
1	D1 Giáo dục	<b>CB1</b> Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ có bất kỳ thành viên nào đủ 15 tuổi chưa bao giờ đi học hoặc hiện nay không còn đi học và không có bằng tốt nghiệp THCS hoặc không có bằng nghề thì được coi là thiếu hụt
		<b>CB2</b> Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có bất kỳ thành viên nào trong độ tuổi 5–14 chưa bao giờ đi học hoặc hiện không còn đi học thì được coi là thiếu hụt
2	D2 Y tế	<b>CB3</b> Tiếp cận dịch vụ y tế	Những hộ gia đình có bất kỳ thành viên nào trong 12 tháng qua có đi khám chữa bệnh ít nhất một lần trong đó không đủ hoặc thiếu tiền chi trả để khám/chữa bệnh thì được coi là thiếu hụt
		<b>CB4</b> Tiếp cận BHYT	Hộ có bất kỳ thành viên nào từ 6 tuổi trở lên không có BHYT thì được coi là thiếu hụt
3	D3 Nhà ở	<b>CB5</b> Chất lượng nhà ở	Nhà của hộ thuộc loại nhà tạm/nhà thiếu kiên cố/nhà đơn sơ được coi là thiếu hụt
		<b>CB6</b> Diện tích nhà bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8 m <sup>2</sup>
4	D4 Điều kiện sống	<b>CB7</b> Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Nguồn nước hợp vệ sinh nếu hộ sử dụng các nguồn nước sau: nước máy vào nhà, nước máy công cộng, giếng khoan/giếng đào được bảo vệ, nước khe mó được bảo vệ, nước mưa, nước mua, Nếu không thuộc các nguồn này thì hộ được coi là thiếu hụt
		<b>CB8</b> Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh gồm tự hoại, bán tự hoại, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn, Nếu hố xí/nhà tiêu của hộ không thuộc những loại trên thì được coi là thiếu hụt
5	D5 Tiếp cận thông tin	<b>CB9</b> Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng điện thoại (cố định/di động) và Internet thì được coi là thiếu hụt
		<b>CB10</b> Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản được liệt kê sau đây thì được coi là thiếu hụt: tivi (màu/đen trắng), radio, máy tính (PC, laptop, tablet)

Nguồn: [1] và [5]

Như vậy, NĐC được đo lường với 5 chiều với 10 chỉ báo và tổng điểm số thiếu hụt cao nhất là 1. Một hộ được coi là nghèo đa chiều khi thiếu hụt ít nhất 1/3 số chỉ báo được gia trọng (tức điểm số thiếu hụt từ 0,333 điểm trở lên). Chỉ số nghèo đa chiều nằm trong khoảng [0, 1]. Sử dụng các chiều và chỉ báo các chiều cũng như phương pháp tính *MPI* cho kết quả trong phần tiếp theo.

### 3 Thực trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình di cư tại Việt Nam

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận đa chiều để đánh giá và phân tích tình trạng nghèo cho hộ gia đình có người di cư (gọi tắt là hộ di cư) dựa vào bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS – Vietnam Household Living Standards Survey) năm 2014 và 2016 do

Tổng cục thống kê (TCTK) thực hiện 2 năm một lần. Bộ dữ liệu sử dụng bao gồm thông tin về 9399 hộ.

Nghiên cứu xác định hộ di cư là hộ có bất kỳ thành viên nào có thời gian ở trong hộ ít hơn 6 tháng (không tính trẻ em mới sinh, những người giúp việc cho hộ, những người di chuyển ra nước ngoài). Các lý do di chuyển bao gồm: làm việc và các lý do khác như học tập, kết hôn, tách hộ... và chỉ bao gồm di cư nội địa. Dữ liệu VHLSS bao gồm thông tin của 9399 hộ, trong đó năm 2014, có khoảng 1649 hộ di cư (chiếm 17,54% tổng số hộ được điều tra) với 6310 người di cư (chiếm 17,5% tổng số người được điều tra). Con số này trong năm 2016 là 1504 hộ (khoảng 16% tổng số hộ được điều tra) với 5653 người di cư (chiếm 15,8% tổng số người được điều tra).

### 3.1. Đặc trưng nhân khẩu của hộ di cư trong mẫu điều tra

Đặc trưng nhân khẩu được tính toán ở hai cấp độ: cá nhân và hộ. Cấp độ cá nhân cho thấy người di cư chủ yếu là nam giới, nhưng xu hướng “nữ giới hóa di cư” đang có chiều hướng gia tăng (tăng hơn 5 điểm phần trăm trong giai đoạn này). Bên cạnh đó, người di cư chủ yếu là những người đang có vợ/chồng và trong độ tuổi rất trẻ (trung bình 35 tuổi). Khoảng 70% người di cư có trình độ học vấn dưới trung học phổ thông (con số này đối với người di cư vì việc làm thậm chí còn cao hơn). Điều này cho thấy trình độ học vấn đối với người di cư phần lớn vẫn còn thấp, vì vậy đa số người di cư chỉ làm trong những ngành nghề được xếp ở bậc thấp của xã hội, làm việc trong môi trường khắc nghiệt và nhiều rủi ro.

Theo cấp độ hộ thì hộ di cư thường sống tập trung ở vùng nông thôn và đa số là người Kinh/Hoa. Bên cạnh đó, độ tuổi trung bình hộ ngày càng gia tăng. Thu nhập bình quân và chi tiêu bình quân/ đầu người/ tháng của hộ di cư ngày càng được cải thiện trong khi quy mô hộ ngày càng giảm. Hộ di cư thường đến từ những vùng đông dân cư như vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ (NTB), Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình di cư từ các vùng đông dân cư này có xu hướng giảm (tuy không đáng kể) trong khi các vùng còn lại có xu hướng gia tăng. Nếu như năm 2014, số tiền hộ nhận được từ người thân đã từng là TV hộ đi làm ăn xa trong nước (gọi tắt là tiền gửi) ở mức gần 6,5 triệu đồng thì năm 2016 con số này đã tăng lên nhanh chóng và ở mức gần 9 triệu đồng (tăng 35,8% so với 2014). Đây là nguồn tài chính quan trọng giúp hộ cải thiện mức sống và gia tăng mức độ tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản và giảm nghèo (cả đơn chiều lẫn đa chiều). Kháng định này càng được củng cố hơn khi mà điểm số NĐC thiếu hụt trung bình của hộ di cư ngày càng giảm. Đối với hộ di cư, có tới hơn một nửa số người di cư là vì lý do việc làm (đặc biệt trong năm 2016, tỷ lệ này chiếm gần 60%), còn lại là di cư vì lý do khác (như học tập, kết hôn, tách hộ và lý do khác). Những đặc điểm trên đây sẽ giúp ích trong việc giải thích được một phần thực trạng nghèo đa chiều của hộ di cư.

**Bảng 2.** Một số đặc trưng nhân khẩu trong mẫu điều tra

Đặc điểm	Biểu hiện	ĐVT	Năm 2014	Năm 2016
<i>Theo cấp độ cá nhân người di cư</i>				
<b>Giới tính</b>	Nữ	%	18,24	23,69
	Nam		81,76	76,31
<b>Tình trạng hôn nhân</b>	Đang có vợ/chồng		60,8	63,57
	Khác	%	39,20	36,43
<b>Trình độ học vấn</b>	Không bằng cấp		25,09	26,09
	Tiểu học		19,63	19,63
	THCS	%	25,11	26,54
	THPT		24,33	20,88
	Sơ/trung cấp nghề		0,11	0,16
	CĐ/ĐH/SDH		5,73	6,69
	Độ tuổi trung bình	Tuổi		34,53
<i>Theo cấp độ hộ di cư</i>				
	Tỷ lệ hộ có trẻ 5-14 không đi học	%	1,12	1,08
<b>Dân tộc (*)</b>	Kinh/Hoa	%	87,14	85,57
	DTTS		12,86	14,43
<b>Khu vực</b>	Nông thôn	%	79,62	78,52
	Thành thị		20,38	21,48
<b>Vùng</b>	Đồng bằng sông Hồng	%	20,98	20,81
	Trung du và miền núi phía Bắc		16,62	18,42
	Bắc Trung Bộ và duyên hải NTB		28,74	26,6
	Tây Nguyên		6,06	6,18
	Đông Nam Bộ		3,70	4,59
	Đồng bằng sông Cửu Long		23,89	23,4
	Độ tuổi trung bình hộ	Tuổi		36,65
Quy mô hộ trung bình	Người		3,83	3,76
Thu nhập bình quân đầu người tháng	1000 đồng		2537,2	3054,4
Chi tiêu bình quân đầu người tháng	1000 đồng		2417,80	3110,43
Số tiền hộ nhận được từ người thân đã từng là TV hộ đi làm ăn xa trong nước	1000 đồng		6425,14	8724,74

Đặc điểm	Biểu hiện	ĐVT	Năm 2014	Năm 2016
	Điểm số NĐC thiếu hụt trung bình	Điểm	0,17	0,15
<b>Nguyên nhân di cư</b>	Di cư vì việc làm	%	53,06	58,11
	Nguyên nhân khác		46,94	41,98

(\*) Theo đặc điểm của chủ hộ

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016

### 3.2 Tình trạng nghèo đa chiều của hộ di cư qua hai cuộc khảo sát

#### Tỷ lệ dân số nghèo của các nhóm hộ theo các chuẩn nghèo

Nghèo thu nhập được tính theo thu nhập bình quân/người/tháng theo chuẩn nghèo của Chính phủ đã điều chỉnh chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là 750 nghìn đồng cho khu vực thành thị và 605 nghìn đồng cho khu vực nông thôn năm 2014; con số này cho năm 2016 lần lượt là 780 nghìn đồng và 630 nghìn đồng [9]. Trong khi đó, chuẩn nghèo chi tiêu của TCTK và NHTG hay còn gọi là chuẩn nghèo chung là chuẩn nghèo được tính theo chi tiêu bình quân/người/tháng với năm 2014 là 964 nghìn đồng và năm 2016 là 969 nghìn đồng.

Để có cái nhìn bao quát hơn cũng như có sự so sánh, nghiên cứu tiến hành tính toán cho cả hộ di cư, hộ không di cư (KDC) theo ba chuẩn nghèo (thu nhập, đa chiều và chi tiêu).

Kết quả cho thấy tỷ lệ dân số nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu lớn nhất (nhưng có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất nếu tính cho hộ KDC và tính chung cả nước) so với các chuẩn nghèo còn lại và nghèo theo chuẩn nghèo thu nhập không còn đáng quan ngại ở các phân nhóm. Trong đó, hộ di cư đã cải thiện được tình trạng nghèo đáng kể so với hộ KDC ở tất cả chuẩn nghèo. Trong nhóm hộ di cư, tỷ lệ nghèo theo các chuẩn nghèo của những người di cư vì việc làm thấp hơn so với những người di cư vì nguyên nhân khác (tách hộ, kết hôn, học tập...), ngoại trừ nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu năm 2014. Trong đó có sự chênh lệch lớn trong tỷ lệ nghèo đa chiều ở hai nhóm này ở năm 2014 (tỷ lệ người di cư vì nguyên nhân khác cao gần gấp đôi so với những người di cư vì việc làm). Tính toán cụ thể các giá trị phản ánh nghèo đa chiều của hộ cho kết quả như trong Bảng 4. Theo đó, tỷ lệ hộ di cư nghèo đa chiều (hay tỷ lệ đếm đầu *H*) năm 2014 là 8,6% với độ sâu nghèo (*A*) là 43,9% và chỉ số nghèo đa chiều (*MPI*) là 0,038, con số này trong năm 2016 lần lượt là 7,45%, 43,4% và 0,033, thấp hơn so với năm 2014 về tỷ lệ đếm đầu cũng như chỉ số nghèo đa chiều còn độ sâu nghèo đa chiều có tăng lên chút ít. Ngoài ra, khi tính toán theo số chỉ báo thiếu hụt đối với hộ di cư, có tới gần 90% số hộ thiếu hụt ít nhất 1 chỉ báo và 2,51% số hộ thiếu hụt từ 5 chỉ báo trở lên trong năm 2014 (con số này trong năm 2016 lần lượt là gần 80% và 2,57%). Ở hộ di cư, các chỉ tiêu phản ánh NĐC đều thấp hơn so với hộ KDC cũng như so với cả nước. Tuy nhiên, việc theo dõi sự thay đổi trong nghèo đa chiều theo hướng dẫn tính toán của Alkire và cộng sự [2] qua hai năm cho thấy tốc độ giảm nghèo đa chiều (phản ánh thông qua chỉ tiêu *MPI*) của hộ di cư thấp hơn so với hộ KDC cũng như với cả nước (chi



giảm 12,34% trong khi con số này ở hộ KDC và cả nước lần lượt là 20,71% và 18,87%). Như vậy, tốc độ giảm nghèo của hộ KDC là nhanh hơn. Hộ không di cư có tỷ lệ dân sống ở thành thị cộng với thu nhập bình quân đầu người/chỉ tiêu bình quân đầu người tháng cao hơn so với hộ di cư; vì vậy các hộ này tiếp cận các dịch vụ cơ bản tốt hơn và có điều kiện để giảm nghèo (cả đơn chiều và đa chiều) nhanh hơn.

**Bảng 3.** Tỷ lệ dân số nghèo theo các chuẩn nghèo (Đơn vị tính: %)

Chuẩn nghèo	Cả nước		Người DC		Người KDC		DCVL		DC vì NN khác	
	2014	2016	2014	2016	2014	2016	2014	2016	2014	2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Nghèo thu nhập</b>	8,40*	5,80*	4,35	3,45	7,33	5,30	4,10	1,58	4,64	5,58
<b>Nghèo đa chiều</b>	10,21*	9,05*	8,22	8,03	10,59	9,23	5,69	7,62	10,97	8,49
<b>Nghèo chi tiêu</b>	13,50*	9,80*	8,14	8,03	14,42	9,15	10,78	7,69	7,25	8,02

Kết quả có dấu (\*) được tổng hợp theo TCTK 2014 và 2016 [8]

Nguồn: Tính toán của tác giả về nghèo đa chiều từ VHLSS 2014, 2016

**Bảng 4.** Các giá trị phản ánh nghèo đa chiều của hộ

	Năm 2014			Năm 2016			Thay đổi tương đối của chỉ số NĐC (%)
	Tỷ lệ NĐC (H, %)	Độ sâu NĐC (A, %)	Chỉ số NĐC (MPI)	Tỷ lệ NĐC (H, %)	Độ sâu NĐC (A, %)	Chỉ số NĐC (MPI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = [(7)-(4)]×100/(4)
Hộ di cư	8,61	43,85	0,038	7,45	44,30	0,033	-12,34
Hộ không di cư	12,52	45,1	0,057	9,91	45,22	0,045	-20,71
Cả nước	11,83	44,99	0,053	9,51	45,17	0,043	-18,87

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014 và 2016

### Nghèo đa chiều của theo các đặc trưng nhân khẩu của hộ di cư

Kết quả tính toán cho thấy nghèo đa chiều của hộ di cư có xu hướng giảm cả về tỷ lệ lẫn chỉ số NĐC, nhưng độ sâu của NĐC mặc dù không đáng kể nhưng có xu hướng tăng. Phân tích theo từng đặc điểm nhân khẩu của hộ cho thấy một số kết quả đáng chú ý.

Nghèo đa chiều thường tập trung vào những người/hộ dễ bị tổn thương, những người có trình độ học vấn thấp và thường là gặp ở chủ hộ là nam giới (đóng góp tới hơn 80% vào MPI chung mặc dù chỉ số nghèo đa chiều giữa 2 nhóm này gần như nhau do chủ hộ là nam giới chiếm gần 80% tổng số hộ). Số liệu cũng cho thấy nghèo đa chiều tập trung ở khu vực nông thôn với khoảng cách với khu vực thành thị ngày càng xa. Nếu như ở thành thị chỉ có 1,5% số

hộ di cư là nghèo đa chiều năm 2014 thì ở nông thôn con số này là 4,4%. Số hộ di cư là nghèo đa chiều trong năm 2016 có xu hướng giảm nhưng với tỷ lệ không đáng kể (khu vực thành thị đóng góp chưa đầy 10% vào *MPI* chung). Hơn nữa, nghèo còn tập trung ở người dân tộc thiểu số với trình độ học vấn thấp, sống ở những vùng khó khăn nhất của đất nước, vì vậy *MPI* của đối tượng này cao hơn rất nhiều so với chủ hộ là người Kinh/Hoa và mức đóng góp vào *MPI* chung ngày càng tăng dần. Tuy nhiên, do hộ di cư người Kinh/Hoa chiếm tỷ lệ lớn vì vậy, nhóm này đóng góp lớn hơn vào *MPI* chung so với nhóm di cư có chủ hộ là dân tộc thiểu số.

Nhóm độ tuổi của chủ hộ cho thấy nếu như năm 2014 nhóm chủ hộ từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ và độ sâu nghèo lớn nhất với chỉ số nghèo đa chiều là 0,066 thì đến năm 2016 đã được thay thế bởi nhóm chủ hộ dưới 30 tuổi. Nếu xét vào mức đóng góp vào *MPI* chung thì nhóm chủ hộ 30–59 tuổi là lớn nhất (trên 70%) do nhóm này chiếm tỷ trọng cao nhất trong các nhóm. Trong khi đó nhóm chủ hộ từ 60 tuổi trở lên mặc dù tỷ lệ và độ sâu nghèo đa chiều là thấp nhất nhưng mức đóng góp lại đứng thứ 2 do nhóm này ngày càng chiếm tỷ lệ lớn trong dân số phản ánh chiều hướng già hóa dân số tại Việt Nam với những khó khăn của họ.

Tình trạng nghèo đơn chiều của hộ cho thấy một hộ được xác định là nghèo theo ngưỡng nghèo thu nhập thì chỉ số nghèo đa chiều có xu hướng gia tăng và độ sâu nghèo tới gần 50%, một tỷ lệ rất cao. Kết quả theo phân nhóm ngũ phân vị về thu nhập cho thấy hộ di cư thuộc nhóm có thu nhập càng thấp thì tỷ lệ nghèo, độ sâu nghèo càng cao và chỉ số nghèo có xu hướng gia tăng ở nhóm thu nhập thấp nhất (từ 0,105 lên 0,119). Một đặc điểm quan trọng đáng chú ý từ việc nghiên cứu nghèo đa chiều là nghèo đa chiều không loại trừ một đối tượng nào kể cả nhóm hộ được xếp vào nhóm có thu nhập cao, thậm chí là ở những nhóm hộ giàu nhất (mặc dù chỉ số *NĐC* rất thấp). Nhận định này cũng thống nhất với nghiên cứu của Tran Van Quang và cộng sự [10] cho rằng “nghèo theo thước đo tiền tệ không nhất thiết phải là thuộc tính/biểu hiện của đo lường *NĐC* và ngược lại là *NĐC* là không nhất thiết đo lường nghèo tiền tệ” và “người giàu cũng có thể nghèo đa chiều”. Ở các nhóm thu nhập (TN) khác, độ sâu nghèo có xu hướng ngày càng giảm thì nhóm hộ có TN thấp nhất và nhóm TN khá lại có xu hướng gia tăng đáng kể. Đồng thời, ở hộ di cư đã chứng kiến sự gia tăng ở những nhóm có thu nhập thấp (đóng góp tới 70%), chỉ có 30% cho các nhóm có TN từ mức trung bình trở lên đặc biệt là nhóm có thu nhập thấp nhất có xu hướng gia tăng mức đóng góp (chiếm hơn một nửa số hộ di cư nghèo đa chiều). Điều này cũng cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng ở nhóm hộ nghèo nhất với nhóm hộ giàu nhất ở hộ di cư ngày càng gia tăng.

Trong di cư, một vấn đề quan trọng là hộ nhận tiền gửi và giá trị hiện vật dùng sinh hoạt từ người thân (đã từng là thành viên hộ) đi làm ăn xa gửi về cho hộ. Đây là nguồn tài chính quan trọng đóng góp vào việc nâng cao mức sống của hộ gia đình giúp hộ giảm nghèo cả đơn chiều và đa chiều. Có rất nhiều lý do để di cư như kết hôn, học tập, làm việc..., trong đó lý do di cư vì việc làm là chủ yếu (chiếm tới gần 60% tổng số hộ có người di cư). Kết quả phân tích cho thấy mặc dù nhận được tiền gửi, nhưng trong năm 2014 những hộ này có chỉ số nghèo đa

chiều cao hơn đáng kể so với hộ không nhận được và đóng góp gần 60% vào chỉ số nghèo đa chiều chung và con số này đã giảm xuống còn hơn 40% trong năm 2016. Điều này một phần là do những hộ di cư nhận được tiền gửi thường là những hộ có điều kiện sống khó khăn hơn các hộ di cư không nhận được tiền gửi. Đó cũng là một phần nguyên nhân thúc đẩy thành viên hộ di cư. Hơn nữa, trong 2 năm khảo sát, hộ không nhận được tiền gửi có độ sâu nghèo luôn cao hơn so với hộ nhận được tiền gửi (tức thiếu hụt nhiều chỉ báo hơn). Có thể nói tiền gửi mà hộ nhận được từ các thành viên di cư là lý do quan trọng giúp hộ nâng cao thu nhập và giảm nghèo trên cả cách tiếp cận đơn chiều và đa chiều.

Phân chia theo 6 vùng kinh tế, hộ nghèo đa chiều tập trung ở vùng có điều kiện kinh tế và cơ sở hạ tầng đặc biệt kém phát triển, nhất là vùng ĐBSCL (với chỉ số nghèo đa chiều là 0,093 năm 2014 và đóng góp gần 60% vào *MPI* chung, giảm xuống còn 0,059 trong năm 2016). Trong khi các vùng khác đều có xu hướng giảm nghèo thì vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng nghèo xếp vị trí thứ hai lại chứng kiến xu hướng gia tăng. Đây là những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, trình độ giáo dục thấp hơn các vùng khác lại tập trung đông người dân tộc thiểu số, vì vậy nghèo đa chiều cao. Hai vùng này đã đóng góp gần 80% vào *MPI* chung. Trong khi đó, vùng Đông Nam Bộ trong năm 2014 không có hộ di cư nào được xác định là nghèo theo ngưỡng nghèo đa chiều, vì vậy độ sâu và chỉ số nghèo đa chiều của vùng này không xác định. Tuy nhiên, năm 2016, nghèo đa chiều đã xuất hiện trong những hộ di cư với chỉ số nghèo đa chiều mặc dù rất thấp, nhưng giá trị này lớn hơn so với chỉ số nghèo đa chiều ở vùng vùng ĐBSH. Như vậy, mặc dù nghèo đơn chiều ở vùng Đông Nam Bộ thấp hơn nhiều so với ĐBSH (theo công bố của TCTK trong Niên giám thống kê) [8], tỷ lệ nghèo theo chuẩn thu nhập ở vùng Đông Nam Bộ chỉ là 1% trong khi đó ở vùng ĐBSH con số này là 4% trong năm 2014. Tỷ lệ này trong năm 2016 lần lượt là 0,6% và 2,4%. Tuy nhiên, nghèo đa chiều ở Đông Nam Bộ vẫn cao hơn vùng ĐBSH. Điều này cũng một phần do lượng người di cư đổ vào vùng này quá lớn gây áp lực quá tải lên cơ sở hạ tầng của vùng làm cho việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản có thể bị hạn chế với một bộ phận người di cư (Hình 1 và Hình 2). Tuy nhiên, do thông tin về người di cư đến vùng bị hạn chế trong bộ dữ liệu VHLSS nên cần kết hợp với các bộ dữ liệu khác để nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Khi xem xét theo các chỉ báo bị thiếu hụt, kết quả cho thấy chiều giáo dục, chiều nhà ở và chiều tiếp cận thông tin là những chiều thiếu hụt lớn nhất đối với hộ di cư trong khi đó BHYT là chỉ báo mà hộ gia đình tiếp cận được nhiều nhất với chỉ số nghèo đa chiều là thấp nhất. Sở dĩ BHYT là chỉ báo mà hộ di cư tiếp cận nhiều nhất là do trong số hộ được xếp là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đơn chiều) thì tỷ lệ hộ thiếu hụt BHYT chỉ khoảng gần 30% còn lại là những hộ đã được nhà nước hỗ trợ thẻ BHYT miễn phí (đặc biệt đối với hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ này gần như bao phủ cho đối tượng nghèo). Tỷ lệ hộ di cư có ít nhất một trẻ không được đến trường (hay thiếu hụt chỉ báo “Tình trạng đi học của trẻ em” bị thiếu hụt đa chiều ở mức rất cao với gần 67% trong năm 2014 giảm xuống còn 52% trong năm 2016) với độ sâu thiếu hụt đa chiều trên 50% và có xu hướng gia tăng. Đây cũng là chỉ báo có chỉ số nghèo đa chiều cao nhất

trong các chỉ báo đa chiều (năm 2014 với 0,343 nhưng đã giảm nhanh xuống còn 0,276 trong năm 2016). Trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương và cũng là đối tượng bị bỏ lại phía sau trong các cuộc di cư của bố/mẹ/người thân của trẻ. Điều này đã dẫn đến việc các em ít có cơ hội tiếp cận do điều kiện gia đình khó khăn hoặc có nhưng do điều kiện bố/mẹ của họ đã di cư đi làm ăn ở các nơi khác ảnh hưởng đến tình trạng đi học của trẻ. Đứng ở các vị trí tiếp theo là các chỉ báo chất lượng nhà ở và tài sản tiếp cận phục vụ thông tin. Trong khi chiều giáo dục có các chỉ báo đều có xu hướng gia tăng độ sâu nghèo đa chiều thì các chiều/chỉ báo khác lại có xu hướng giảm đáng kể. Mặc dù chỉ số nghèo đa chiều thấp, nhưng các chỉ báo “Trình độ giáo dục của người lớn”, và các chỉ báo liên quan đến chiều điều kiện sống của hộ như “Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh”, “Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh” là những chỉ báo có mức đóng góp lớn nhất vào MPI chung (cả hai chỉ báo này đóng góp vào chỉ số nghèo đa chiều chung hơn 1/3 và có xu hướng gia tăng), tiếp đến là chiều Giáo dục. Chiều điều kiện sống và giáo dục đóng góp trên 50% vào chỉ số nghèo đa chiều chung của hộ di cư. Các chiều còn lại có mức đóng góp tương đương nhau và chiếm phần đóng góp còn lại.

**Bảng 5.** Nghèo đa chiều theo các đặc trưng nhân khẩu của hộ DC và mức đóng góp vào MPI chung

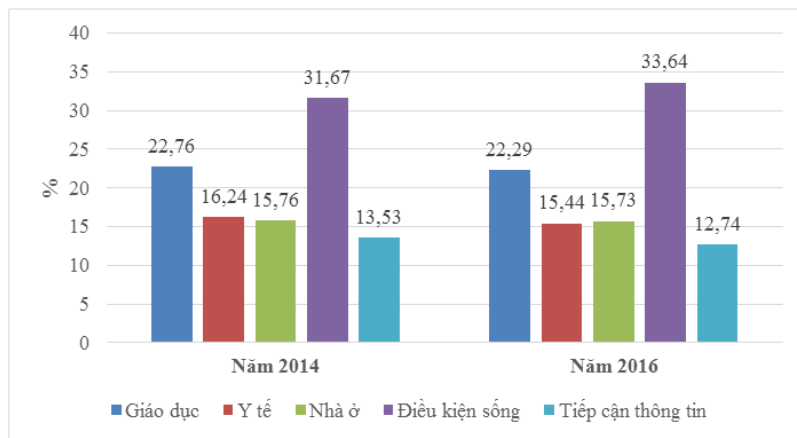
Đặc điểm	2014			2016			Mức đóng góp vào chỉ số NĐC chung (%)	
	Tỷ lệ NĐC (%)	Độ sâu NĐC (%)	Chỉ số NĐC	Tỷ lệ NĐC (%)	Độ sâu NĐC (%)	Chỉ số NĐC	2014	2016
<i>Theo khu vực</i>								
<b>Nông thôn</b>	9,98	44,12	0,044	8,81	45,10	0,040	92,19	93,33
<b>Thành thị</b>	3,27	45,45	0,015	2,48	41,25	0,010	7,99	6,56
<i>Theo dân tộc (*)</i>								
<b>Kinh/Hoa</b>	6,70	44,20	0,030	5,10	44,00	0,022	67,47	56,88
<b>Khác</b>	21,70	44,40	0,096	21,70	46,00	0,100	32,47	42,99
<i>Theo giới tính (*)</i>								
<b>Nữ</b>	9,04	43,94	0,040	7,52	41,74	0,031	23,12	19,13
<b>Nam</b>	8,49	44,31	0,038	7,43	45,62	0,034	77,05	80,84
<i>Theo trình độ học vấn (*)</i>								
<b>Không có bằng cấp</b>	24,27	44,22	0,107	20,7	44,75	0,093	68,91	67,84
<b>Tiểu học</b>	12,2	44,67	0,055	11,01	45,26	0,050	36,10	37,71
<b>THCS</b>	1,63	42,22	0,007	2,25	43,33	0,010	5,20	8,43
<b>THPT</b>	1,71	44	0,008	1,28	46,67	0,006	2,94	2,68

Đặc điểm	2014			2016			Mức đóng góp vào chỉ số NĐC chung (%)	
	Tỷ lệ NĐC (%)	Độ sâu NĐC (%)	Chỉ số NĐC	Tỷ lệ NĐC (%)	Độ sâu NĐC (%)	Chỉ số NĐC	2014	2016
<b>CĐ/ĐH/SĐH</b>	0		–	0	–	–	0,00	0,00
<i>Theo nhóm độ tuổi (*)</i>								
<b>Dưới 30 tuổi</b>	4,55	40,00	0,018	13,33	42,50	0,057	0,64	3,38
<b>30–59 tuổi</b>	7,54	44,42	0,034	6,93	45,18	0,031	73,59	74,64
<b>60 tuổi trở lên</b>	14,98	43,78	0,066	9,06	44,00	0,040	25,79	21,92
<i>Theo tình trạng nghèo thu thập</i>								
<b>Không nghèo</b>	7,73	43,69	0,034	6,47	44,11	0,029	84,89	83,63
<b>Nghèo</b>	28,17	47,50	0,134	48,57	48,24	0,234	15,14	16,35
<i>Theo tình trạng tiền gửi hộ nhận được từ người thân (đã từng là thành viên hộ) đi làm ăn xa trong nước</i>								
<b>Không</b>	6,93	44,67	0,031	7,87	45,81	0,036	42,59	56,47
<b>Có</b>	10,47	43,90	0,046	6,98	43,40	0,030	57,32	43,33
<i>Theo nhóm ngũ phân vị về thu nhập bình quân đầu người tháng</i>								
<b>Nhóm có TN thấp nhất (nghèo nhất)</b>	23,35	45,09	0,105	25,46	46,73	0,119	38,16	51,16
<b>Nhóm có TN dưới trung bình</b>	12,99	44,13	0,057	8,26	42,5	0,0351	32,38	23,69
<b>Nhóm có TN trung bình</b>	7,05	43,33	0,031	5,31	43,33	0,023	18,65	15,52
<b>Nhóm có TN khá</b>	3,39	43,33	0,015	2,3	45,71	0,0105	8,31	6,38
<b>Nhóm có TN cao nhất (giàu nhất)</b>	1,21	42,50	0,005	1,31	40,00	0,0052	2,69	3,16
<i>Theo vùng</i>								
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	0,29	40	0,001	0,32	40,00	0,001	0,00	2,22
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	10,95	44,67	0,049	13,72	46,05	0,063	14,47	19,85
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải NTB</b>	4,01	44,21	0,018	5,00	45,50	0,023	7,48	13,79
<b>Tây Nguyên</b>	10,00	41,00	0,041	5,38	42,00	0,023	8,73	8,27

Đặc điểm	2014			2016			Mức đóng góp vào chỉ số NĐC chung (%)	
	Tỷ lệ NĐC (%)	Độ sâu NĐC (%)	Chỉ số NĐC	Tỷ lệ NĐC (%)	Độ sâu NĐC (%)	Chỉ số NĐC	2014	2016
<b>Đông Nam Bộ</b>	0,00	–	–	1,45	40,00	0,006	3,18	5,19
<b>ĐBSCL</b>	19,13	43,98	0,084	14,62	43,57	0,064	6,52	12,44
<i>Theo chỉ báo thiếu hụt</i>								
Trình độ giáo dục của người lớn	17,84	44,98	0,080	14,52	45,17	0,066	20,53	20,70
Tình trạng giáo dục của trẻ em	66,67	51,43	0,343	52,00	53,08	0,276	2,23	1,59
Tiếp cận dịch vụ y tế	40,49	47,70	0,193	41,67	47,38	0,194	2,07	3,89
BHYT	11,41	44,13	0,050	10,5	44,83	0,047	14,17	11,55
Chất lượng nhà ở	66,02	47,41	0,313	57,7	47,19	0,272	11,30	10,95
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	49,18	49,37	0,243	46,07	48,33	0,223	4,46	4,78
Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	48,56	46,50	0,226	41,47	46,6	0,193	11,30	14,33
Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	45,86	45,69	0,210	42,93	45,88	0,197	20,37	19,31
Tiếp cận dịch vụ thông tin	47,06	47,89	0,222	46,43	48,1	0,223	7,64	5,18
Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	59,88	48,29	0,289	57,62	47,72	0,270	5,89	7,56
<b>Chung</b>	<b>8,61</b>	<b>43,85</b>	<b>0,038</b>	<b>7,45</b>	<b>44,30</b>	<b>0,033</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(\*) Tính theo chủ hộ

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016



Hình 1. Mức đóng góp vào chỉ số nghèo đa chiều theo từng chiều của hộ di cư

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu VHLSS 2014, 2016

### 3.3. Phân nhóm hộ nghèo theo từng nhóm nghèo

Theo “Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016–2020” (BLĐT BXH, 2015:29) phân loại nghèo nhóm 1 là nhóm nghèo cùng cực vừa thiếu hụt thu nhập vừa thiếu hụt đa chiều; nghèo nhóm 2 là nhóm nghèo về thu nhập nhưng không thiếu hụt đa chiều về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (tức là không nghèo đa chiều); nghèo nhóm 3 là không nghèo về thu nhập nhưng thiếu hụt đa chiều về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; nhóm không nghèo là nhóm không thiếu hụt thu nhập (có thu nhập bình quân đầu người trên mức sống tối thiểu) và không thiếu hụt đa chiều về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Kết quả phân tích từ bộ dữ liệu VHLSS 2014 và 2016 được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6. Phân nhóm hộ nghèo theo nhóm nghèo (Đơn vị tính: %)

Nhóm nghèo	2014	2016
Không nghèo	89,37	92,18
Nghèo cùng cực	0,76	1,42
Nghèo đơn chiều	3,02	1,15
Nghèo đa chiều	6,85	5,25
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016

Kết quả sau khi gia trọng từ dữ liệu khảo sát cho thấy cả nước có gần 4 triệu hộ có người di cư, theo đó nhóm hộ không nghèo qua 2 cuộc khảo sát chiếm gần 90% năm 2014 và tăng lên 92,18% vào năm 2016. Nhóm hộ di cư nghèo đa chiều là nhóm có quy mô hộ cũng như tỷ lệ hộ nghèo lớn nhất (với 6,85% năm 2014 và 5,25% năm 2016). Trong khi các nhóm nghèo khác có xu hướng giảm cả về quy mô lẫn tỷ lệ thì nghèo ở nhóm 1 mặc dù tỷ lệ và quy mô hộ thuộc nhóm

này là không lớn nhưng lại có xu hướng tăng lên (tăng gấp đôi từ 0,76% lên 1,42%). Đây là nhóm nghèo cùng cực (tức là vừa nghèo thu nhập lẫn nghèo đa chiều), vì vậy cần có những giải pháp quyết liệt hơn nữa để giảm nghèo cho nhóm này trong thời gian tới. Nghèo nhóm 2 là nhóm có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất. Đây có thể là kết quả từ sự tăng trưởng và phát triển kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam trong thời gian qua làm tăng thu nhập của hộ từ đó giảm nghèo cho nhóm này.

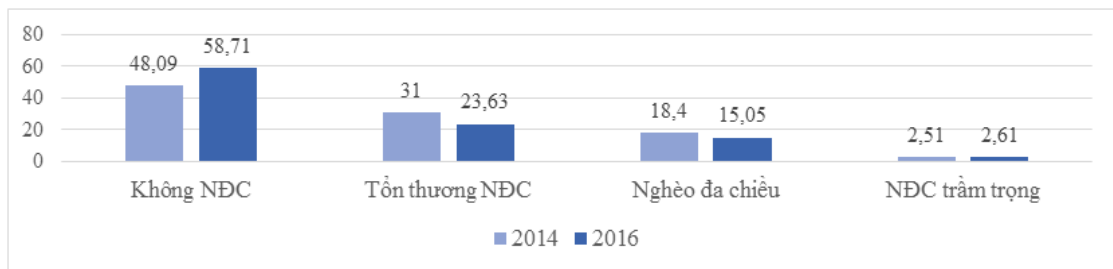
Ngoài ra, việc phân tích giữa nghèo đơn chiều và đa chiều cho thấy nếu hộ di cư là hộ nghèo đơn chiều thì rất dễ bị tổn thương nghèo đa chiều và có chiều hướng gia tăng đặc biệt là theo chuẩn nghèo chi tiêu (từ 40,7% lên 45,97% theo chuẩn nghèo thu nhập và từ 37,19% lên 46,14% theo chuẩn nghèo chi tiêu) (Bảng 7).

**Bảng 7.** Tình trạng nghèo đa chiều ở hộ di cư nghèo theo chuẩn nghèo đơn chiều

Hộ di cư nghèo theo các chuẩn nghèo	Tỷ lệ hộ di cư theo tình trạng nghèo đa chiều (%)			
	Năm 2014		Năm 2016	
	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo
<b>Thu nhập</b>	59,30	40,70	54,03	45,97
<b>Chi tiêu</b>	62,81	37,19	53,86	46,14

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016

Ha Le và cộng sự [7] đã tiến hành phân chia nhóm nghèo đa chiều theo ngưỡng điểm số thiếu hụt. Theo đó, nhóm không NĐC, tổn thương NĐC, nhóm NĐC và nhóm NĐC trầm trọng có điểm số thiếu hụt lần lượt nằm trong khoảng [0; 0,2), [0,2; 0,3), [0,3; 0,5) và từ 0,5 trở lên (Hình 5).



**Hình 2.** Tỷ lệ hộ di cư nghèo đa chiều phân nhóm theo ngưỡng điểm số thiếu hụt

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016

Tỷ lệ hộ di cư thuộc nhóm không nghèo tăng nhanh qua 2 năm từ 48,09% lên 58,71%. Nhóm hộ tổn thương nghèo đa chiều (là những hộ có nguy cơ rơi vào nghèo đa chiều) mặc dù có xu hướng giảm nhưng là nhóm chiếm tỷ trọng đứng thứ hai. Đây là một điều đáng quan ngại khi chỉ cần một cú sốc nhỏ cũng làm cho hộ có thể rơi vào nghèo đa chiều. Hộ nghèo đa



chiều qua 2 năm có xu hướng giảm đáng kể nhưng vẫn ở mức cao; trong khi đó, tỷ lệ hộ có nghèo đa chiều trầm trọng lại có xu hướng gia tăng (từ 2,51% lên 2,61%).

### 3.4. Sự dịch chuyển của nghèo đa chiều ở hộ di cư qua hai cuộc khảo sát

Để xem xét sự dịch chuyển trong tình trạng nghèo (cả đơn chiều và đa chiều) của hộ di cư, tác giả đã tiến hành phân tích số liệu từ hai cuộc khảo sát (có khoảng 3993 hộ có thông tin ở cả hai cuộc điều tra). Kết quả trong Bảng 8 cho thấy tỷ lệ hộ di cư không nghèo đơn chiều lớn hơn so với hộ không nghèo đa chiều và tỷ lệ hộ di cư rơi vào nghèo, tái nghèo và thoát nghèo đa chiều thấp hơn so với nghèo đơn chiều. Tỷ lệ hộ tái nghèo đa chiều cao nhất so với nhóm nghèo còn lại trong nghèo đa chiều với 3,43% (trong khi tỷ lệ này ở nghèo đơn chiều chỉ chưa đến 1%). Trong khi đó, tỷ lệ hộ thoát được nghèo đơn chiều cao gấp 2 lần so với nghèo đa chiều. Số liệu còn cho thấy tỷ lệ hộ không nghèo năm 2014 nhưng rơi vào nghèo năm 2016 theo cách tiếp cận đơn chiều chỉ là 0,17%, trong khi con số này ở nghèo đa chiều là 1,65%. Điều này cho thấy nghèo đa chiều vẫn rất đáng quan ngại đối với hộ có người di cư.

**Bảng 8.** Tình trạng nghèo của hộ qua 2 cuộc khảo sát

Tình trạng nghèo	Nghèo đa chiều	Nghèo đơn chiều
Không nghèo	93,31	95,52
Tái nghèo	3,43	0,68
Thoát nghèo	1,61	3,63
Rơi vào nghèo	1,65	0,17

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016

## 4 Kết luận và khuyến nghị chính sách

### 4.1 Kết luận

Nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ngày càng khẳng định là một thước đo bổ sung quan trọng cho nghèo theo cách tiếp cận đơn chiều đặc biệt cho người di cư khi mà nghèo đơn chiều không còn là điều quan ngại nhiều như trước đây do những nỗ lực phát triển kinh tế của Việt Nam trong những thập kỷ qua. Tuy nhiên, việc nghiên cứu nghèo đa chiều cho đối tượng là hộ gia đình có người di cư dựa vào việc phân tích bộ dữ liệu VHLSS 2014 và 2016 cho thấy nghèo đa chiều vẫn còn đáng quan ngại, đặc biệt là chiều giáo dục, điều kiện sống cũng như tiếp cận thông tin. Mặc dù Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ xuất cư lớn nhất cả nước và đây không phải là vùng nghèo nhất theo cách tiếp cận đơn chiều, nhưng đây là vùng nghèo nhất theo cách tiếp cận đa chiều. Ngoài ra, nghèo đa chiều còn tập trung vào những đối tượng dễ bị tổn thương như người lớn tuổi, những người là dân tộc thiểu số, những hộ sống ở vùng nông thôn hoặc những hộ có trình độ học vấn thấp. Trong những năm qua, Việt Nam đã chứng kiến sự giảm nghèo nhanh chóng theo cách tiếp cận đơn chiều, nhưng tình trạng tái nghèo, rơi vào

nghèo đa chiều vẫn còn cao và tình trạng thoát nghèo đa chiều vẫn còn chậm trong một bộ phận những hộ có người di cư. Một điểm đáng chú ý là nghèo đa chiều không loại trừ đối tượng nào kể cả những hộ được xếp vào nhóm hộ di cư giàu có. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy bức tranh về nghèo đa chiều của hộ di cư tại Việt Nam trong giai đoạn 2014–2016 vẫn còn nhiều những tồn tại và thách thức cần sự nỗ lực hơn nữa từ phía người dân, chính quyền địa phương và Chính phủ trong thời gian tới. Tuy nhiên, bức tranh này sẽ đầy đủ hơn nếu bộ dữ liệu VHLSS có thêm thông tin về nơi đến cũng như thông tin về người di cư tại nơi đến. Đây cũng là một hạn chế của nghiên cứu này.

#### 4.2 Khuyến nghị chính sách

Từ những kết quả đã nêu ở trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách giúp giảm nghèo và đảm bảo chất lượng cuộc sống của hộ di cư bền vững trong thời gian tới.

*Thứ nhất*, tiếp tục cải thiện chất lượng đo lường nghèo đa chiều. Đo lường nghèo đa chiều là một phương pháp mới trên thế giới nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng. Do vậy, để thực sự trở thành công cụ đo lường nghèo hữu hiệu thì đo lường nghèo đa chiều cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng tiếp cận gần hơn với phương pháp luận quốc tế về nghèo đa chiều, cũng như phản ánh tốt hơn thực tiễn của Việt Nam. Trên thực tế, do giới hạn về tiếp cận dữ liệu nên một số chiều theo khuyến nghị của Alkire và Foster không thể thực hiện tính toán được.

*Thứ hai*, chuyển dần từ chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đơn chiều sang kết hợp hỗ trợ nghèo theo chuẩn nghèo đơn chiều và đa chiều.

*Thứ ba*, tiếp tục mở rộng đối tượng, chính sách và điều kiện để thực hiện an sinh xã hội, ưu tiên đối với nhóm yếu thế và chịu tác động của biến cố tự nhiên, xã hội, ưu tiên vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là những đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người tàn tật, những người sinh sống trong một số địa bàn khó khăn ở các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, một số nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao đi kèm với tốc độ giảm nghèo chậm.

*Thứ tư*, chính quyền địa phương cần hỗ trợ thông tin về nơi đến cho người di cư cũng như có chính sách quan tâm hơn tới những người bị bỏ lại quê nhà (như bố mẹ/con cái/người thân của người di cư). Đồng thời, cần có chính sách thu hút các dự án đầu tư (đặc biệt tại các vùng nông thôn) nhằm tạo thêm nhiều công ăn việc cho người dân địa phương từ đó sẽ làm giảm luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, tránh áp lực quá tải lên cơ sở hạ tầng ở các thành phố lớn (nơi tập trung nhiều người dân nhập cư).

*Thứ năm*, tiếp tục cải thiện chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua việc tăng cường đầu tư vào các dịch vụ như giáo dục, nước sạch và nhà vệ sinh theo hướng thực chất hơn. Bên cạnh đó, cần nâng cao hiệu quả đánh giá các chính sách giảm nghèo đang áp dụng để có hướng điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu giảm nghèo bền vững mà Chính phủ đã đề ra.

Đồng thời, có kế hoạch về ngân sách hoặc chính sách trợ giúp cho những đối tượng dễ bị tổn thương giúp cho họ có thể tiếp cận gần hơn, dễ dàng hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản (như giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và quyền được tiếp cận thông tin).

### Tài liệu tham khảo

1. Alkire, S., and Foster, J., (2011), *Counting and multidimensional poverty measurement*, truy cập 10//2017 từ <http://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/ophi-wp7.pdf>.
2. Alkire, Foster, Seth, Santos, Roche and Ballon, (2015), *Multidimensional Poverty Measurement and Analysis: Chapter 9 – Distribution and Dynamics*, OPHI working paper No. 90 truy cập ngày 18/3/2019 từ [www.ophi.org.uk](http://www.ophi.org.uk).
3. Bộ lao động thương binh xã hội, (2015), *Đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016–2020*.
4. Chính phủ, (2015), *Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020*, Số: 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, truy cập 15/4/2016 từ [www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ChiTietVanBan.aspx?VID=34794](http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ChiTietVanBan.aspx?VID=34794).
5. Ha Le, Cuong Nguyen và Tung Phung, (2015), *Multidimensional poverty: Evidence from Vietnam*, *Tạp chí Economics Bulletin*, Số 35(4), 2820–2831.
6. Ngân hàng thế giới, (2011), *Migration and Poverty Toward Better Opportunities for the Poor*, edited by Edmundo Murrugarra, Jennica Larrison, and Marcin Sasin, truy cập 14/3/2016 từ <http://documents.worldbank.org/curated/en/759851468162836405/pdf/582840PUB0ID231ration09780821384367.pdf>.
7. TCTK, (2011), *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt* truy cập 25/5/2016 từ <http://www.portal.thongke.gov.vn/khodulieudanso2009/.../ChuyenKhaoDiCuDoThiHoa/Bia1.pdf>.
8. TCTK và Quỹ dân số LHQ, (2016), *Điều tra Di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nxb. Thống tấn.
9. TCTK, (2018), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*, Nxb. Thống kê.
10. Tran Van Quang, Sabina Alkire, Stephan Klasen, (2014), *Disparities Between Monetary and Multidimensional Measurements of Poverty*, Paper Prepared for the IARIW 33<sup>rd</sup> General Conference, Rotterdam, the Netherlands, August 24–30/2014.
11. UNDP, (2010), *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*, truy cập 18/4/2017 từ [http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/UNDP-in-the-News/29458\\_Baocao\\_Ngheo\\_Do\\_thi.pdf](http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/UNDP-in-the-News/29458_Baocao_Ngheo_Do_thi.pdf).

12. Waddington, H., and R. Sabates-Wheeler., (2003), *How Does Poverty Affect Migration Choice? A Review of Literature* Working Paper T3, Institute of Development Studies, Sussex, truy cập ngày 30/5/2016 từ [www.migrationdrc.org/publications/working\\_papers/WP-T3.pdf](http://www.migrationdrc.org/publications/working_papers/WP-T3.pdf) .

## MULTI-DIMENSIONAL POVERTY OF MIGRANT HOUSEHOLDS: ILLUSTRATED ANALYSIS THROUGH VIETNAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2014 AND 2016

Nguyen Thi Phuong Thao\*

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

**Abstract:** This study examines the multi-dimensional poverty in households having migrants (called migrant households) at the original place (the place of origin) in Vietnam using the Alkire and Foster method. The data were collected from Vietnam Household Living Standard Surveys in 2014 and 2016. In this study, poverty is analyzed in five dimensions including education, health, housing, living conditions, and information accessibility. The results show that multi-dimensional poverty decreased slightly in the 2014–2016 period. Moreover, the multi-dimensional poor household percentage doubled the figure for income/expenditure-based poverty. In addition, in migrant households, the proportion of the multi-dimensional poor families staying poor and falling into poverty is higher than those numbers of uni-dimensional poverty in this survey period. Furthermore, multi-dimensional poverty is suffered by vulnerable people such as migrant households in disadvantaged areas and remote areas, ethnic minorities, the elderly, the uni-dimensional poor, and this pattern has an upward trend. Finally, the deprivation of dimension “Living conditions” contributes the most to the total multi-dimensional poverty index (*MPI*), while the lack of dimension “Information accessibility” devotes the least to the total *MPI*.

**Keywords:** multi-dimensional poverty, migration, Vietnam Household Living Standards Survey